



rén cái
人才

Noun · a talented person; talent

Example Sentences

tā shì rén cái

他是人才。

He is a talented person.

zhè jiā chū chuàng qǐ yè jí xū jì shù rén cái lái kāi fā xīn chǎn pǐn

这家初创企业急需技术人才来开发新产品。

This startup urgently needs technical talent to develop new products.

gōng sī xū yào zhāo pìn gèng duō rén cái

公司需要招聘更多人才。

The company needs to recruit more talented people.

Trace each character, then write the word on your own.

人	人	人	人	人															
才	才	才	才	才	才														